

Số: 628 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện, Kế hoạch tài chính năm 2019 Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2 tỉnh Đắk Lắk do Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) tài trợ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 12/6/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt văn kiện Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2, hợp phần thực hiện tại tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 23/5/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh, bổ sung khoản 3, khoản 6, khoản 8, Điều 1 Quyết định số 1261/QĐ-UBND, ngày 12/6/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt văn kiện Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2, hợp phần thực hiện tại tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 275/QĐ-BYT ngày 21/01/2019 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện, Kế hoạch Tài chính năm 2019 của Dự án “Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2” do Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 118/TTr-SKHĐT ngày 01/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thực hiện, Kế hoạch tài chính năm 2019 Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2 tỉnh Đắk Lắk với các nội dung như sau:

1. Các nội dung hoạt động năm 2019:

- Hợp phần A: Tăng cường chăm sóc sức khỏe ban đầu tại tuyến xã;
- Hợp phần B: Cải thiện chất lượng và tiếp cận dịch vụ y tế tại bệnh viện;
- Hợp phần C: Tăng cường năng lực quản lý tại các tuyến.

2. Chủ dự án: Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk.

3. Nguồn vốn: Tổng vốn vay ADB và vốn đối ứng: 41.559,923.262, tương đương 162.057.045 USD.

- Vốn ODA: 37.936.342.730 đồng, tương đương 1.679.045 USD. Trong đó:
- + Vốn HCSN: 23.420.217.392 đồng tương đương 1.036.568 USD;
- + Vốn XDCB: 14.516.125.338 đồng tương đương 642.477 USD;
- Vốn đối ứng: 3.623.580.532 đồng, tương đương 160.378 USD. Trong đó:
- + Vốn HCSN: 1.061.918.000 đồng tương đương 47.000 USD;
- + Vốn XDCB: 2.561.662.532 đồng; tương đương 113.378 USD.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Y tế, Tài chính, Kho bạc Nhà nước; Giám đốc Ban Quản lý Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /*xy*

xy
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban điều phối dự án TW (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Phòng: KT, KGVX;
- Lưu: VT, TH (Ph 16b).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Hà

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN - KẾ HOẠCH TẠI CHỖ NĂM 2019
 Kèm theo Quyết định số 628 /UBND-TH ngày 22 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk



| Mã hoạt động | STT | MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG | | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | Kế hoạch thực hiện năm 2019 (VNĐ) (bao gồm cả thuế) | | Kế hoạch thực hiện năm 2019 (USD) (bao gồm cả thuế) | |
|--------------|---|--|---------|-------------------|----------------|--|-------------|--|------|
| | | Hạng mục | | Vốn ADB | Vốn Đối ứng | Vốn ADB | Vốn Đối ứng | Tổng | Tổng |
| 1 | A | Tăng cường CSSKB tại tuyến xã | 575.152 | - | 12.994.984.288 | 12.994.984.288 | - | - | - |
| | A.1 | Cải thiện dịch vụ y tế tại tuyến xã | 173.630 | - | 3.922.996.220 | 3.922.996.220 | - | - | - |
| | A.1.1 | Xây dựng và nâng cấp cơ sở y tế tuyến xã | - | - | - | - | - | - | - |
| | A.1.2 | Cung cấp TTB cho tuyến xã | 173.630 | - | 3.922.996.220 | 3.922.996.220 | - | - | - |
| | A.1.2.2 | Cung cấp TTB cho PKBKV (xây mới, nâng cấp) (NCB-E7) TTB được mua và bàn giao cho các DV thụ hưởng | 173.630 | - | 3.922.996.220 | 3.922.996.220 | - | - | - |
| | A.2 | Tăng cường dịch vụ CSSKB tại cộng đồng | 401.522 | - | 9.071.988.068 | 9.071.988.068 | - | - | - |
| | A.2.1 | Cung cấp một số dịch vụ CSSKB cho người dân | 50.000 | - | 1.129.700.000 | 1.129.700.000 | - | - | - |
| | A.2.1.2 | Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu tại cộng đồng: làm mẹ an toàn, dinh dưỡng, khám và điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục, và tiêm chủng mở rộng..... | 50.000 | - | 1.129.700.000 | 1.129.700.000 | - | - | - |
| | A.2.2 | Cải thiện hành vi tìm kiếm dịch vụ CSSK của người dân | 159.522 | - | 3.604.240.068 | 3.604.240.068 | - | - | - |
| | A.2.2.1 | In ấn và phân phối tài liệu hướng (NCB) ăn và phân phối tới các đơn vị thụ hưởng | - | - | 0 | 0 | - | - | - |
| A.2.2.1.2 | In ấn tài liệu truyền thông và phân phối tới các đơn vị thụ hưởng (NCB_G12.1) | 159.522 | - | 3.604.240.068 | 3.604.240.068 | - | - | - | |
| A.2.3 | Phái triển dịch vụ y tế dựa vào cộng đồng | 192.000 | - | 4.338.048.000 | 4.338.048.000 | - | - | - | |
| A.2.3.1 | Nâng cao năng lực làm mẹ an toàn cho cô đỡ thôn bản | 12.000 | - | 271.128.000 | 271.128.000 | - | - | - | |
| A.2.3.2 | Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực làm mẹ an toàn cho bác sỹ | 60.000 | - | 1.355.640.000 | 1.355.640.000 | - | - | - | |

| STT | Mã hoạt động | Hạng mục | MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG THEO THÀNH PHẦN | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | KP năm 2019(USD) (bao gồm cả thuế) | | Kế hoạch thực hiện năm 2019 (VND) (bao gồm cả thuế) | | | | | | | |
|-------|--------------|----------|--|---|--|---------------|--|----------------------|------|------|----------------------|----------------------|------|----------------------|
| | | | | | Vốn ADB | Vốn Đối ứng | Tổng | Vốn ADB | | | Vốn đối ứng | | | |
| | | | | | | | | Tổng | XDCB | HCSN | Tổng | XDCB | HCSN | |
| 1.3.3 | B.1.3.3 | 2 | Nâng cấp và sửa chữa trang thiết bị vệ sinh cho bệnh viện huyện (Shopping - E15.6, E15.7, E15.8) | TTB được mua và bàn giao cho các ĐV thụ hưởng | 215.000 | | 4.857.710.000 | 4.857.710.000 | | | 4.857.710.000 | | | |
| 1.3.4 | B.1.3.4 | 4 | Tổ chức các lớp đào tạo về kiểm soát nhiễm khuẩn và môi trường | 03 lớp đào tạo về kiểm soát nhiễm khuẩn và môi trường được tổ chức. | 21.000 | | 474.474.000 | 474.474.000 | | | 474.474.000 | | | |
| | | | Tổ chức các lớp đào tạo về kiểm soát nhiễm khuẩn và môi trường | 02 lớp đào tạo về kiểm soát nhiễm khuẩn và môi trường được tổ chức. | 21.000 | | 474.474.000 | 474.474.000 | | | 474.474.000 | | | |
| 1.4 | B.1.4 | | Quản lý chất lượng | | 5.000 | - | 112.970.000 | 112.970.000 | - | | 112.970.000 | - | | |
| 1.4.1 | B.1.4.1 | 5 | Khảo sát, giám sát từ tuyến tỉnh xuống huyện | Báo cáo giám sát | 5.000 | | 112.970.000 | 112.970.000 | | | 112.970.000 | | | |
| 2 | B.2 | | Phát triển nguồn nhân lực y tế | | 153.016 | - | 3.457.243.504 | 3.457.243.504 | - | | 3.457.243.504 | - | | |
| 2.1 | B.2.1 | | Đào tạo ngắn hạn | | 100.600 | - | 2.272.956.400 | 2.272.956.400 | - | | 2.272.956.400 | - | | |
| 2.1.4 | B.2.1.4 | 4 | Tổ chức các lớp đào tạo điều dưỡng nữ hộ sinh (2 tuần) | 9 lớp đào tạo điều dưỡng nữ hộ sinh được tổ chức | 72.000 | | 1.626.768.000 | 1.626.768.000 | | | 1.626.768.000 | | | |
| | | | Tổ chức các lớp đào tạo điều dưỡng nữ hộ sinh (2 tuần) | 9 lớp đào tạo điều dưỡng nữ hộ sinh được tổ chức | 72.000 | | 1.626.768.000 | 1.626.768.000 | | | 1.626.768.000 | | | |
| 2.1.5 | B.2.1.5 | 4 | Hỗ trợ kinh phí đào tạo chuyên khoa định hướng (9 - 12 tháng) cho 13 BS. | 13 BS được đào tạo chuyên khoa | 28.600 | | 646.188.400 | 646.188.400 | | | 646.188.400 | | | |
| 2.2 | B.2.2 | | Đào tạo dài hạn | | 52.416 | - | 1.184.287.104 | 1.184.287.104 | - | | 1.184.287.104 | - | | |
| 2.2.3 | B.2.2.3 | 4 | Hỗ trợ 32 HV đào tạo liên thông bác sỹ và dược sỹ (4 năm) | 32 HV được hỗ trợ học phí năm 2019 | 52.416 | | 1.184.287.104 | 1.184.287.104 | | | 1.184.287.104 | | | |
| III | C | | Tăng cường năng lực quản lý tại các tuyến | | 67.400 | 47.000 | 2.584.753.600 | 1.522.835.600 | - | | 1.522.835.600 | 1.061.918.000 | - | 1.061.918.000 |
| 1 | C.1 | | Tăng cường năng lực quản lý tại các tuyến | | 7.000 | - | 158.158.000 | 158.158.000 | | | 158.158.000 | | | |
| 1.4 | C.1.4 | 5 | Giám sát từ cấp tỉnh tới cấp huyện | Báo cáo giám sát | 2.000 | | 45.188.000 | 45.188.000 | | | 45.188.000 | | | |
| 1.5 | C.1.5 | 5 | Giám sát từ cấp huyện tới TYT xã và PKĐKKV | Báo cáo giám sát | 2.000 | | 45.188.000 | 45.188.000 | | | 45.188.000 | | | |
| 1.6 | C.1.6 | 9 | Nâng cấp, cập nhật, bảo dưỡng phần mềm, máy tính và mạng. | Phần mềm, máy tính và mạng được nâng cấp, cập nhật, bảo dưỡng. | 3.000 | | 67.782.000 | 67.782.000 | | | 67.782.000 | | | |

| STT | Mã hoạt động | Hạng mục | MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG THEO THÀNH PHẦN | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | KP năm 2019(USD) (bao gồm cả thuế) | | Kế hoạch thực hiện năm 2019 (VNĐ) (bao gồm cả thuế) | | | | | | |
|-------|--------------|----------|---|--|--|-------------|--|---------------|------|---------------|---------------|------|---------------|
| | | | | | Vốn ADB | Vốn Đối ứng | Tổng | Vốn ADB | | | Vốn đối ứng | | |
| | | | | | | | | Tổng | XDCB | HCSN | Tổng | XDCB | HCSN |
| 2 | C.2 | | Thực hiện và quản lý dự án hiệu quả | | 60.400 | 47.000 | 2.426.595.600 | 1.364.677.600 | - | 1.364.677.600 | 1.061.918.000 | - | 1.061.918.000 |
| 2.1 | C.2.1 | | CPMU | | - | - | 0 | 0 | | | - | | |
| 2.2 | C.2.2 | | PPMU | | 60.400 | 47.000 | 2.426.595.600 | 1.364.677.600 | - | 1.364.677.600 | 1.061.918.000 | - | 1.061.918.000 |
| 2.2.1 | C.2.2.1 | 9 | Tư vấn trong nước | | 32.400 | - | 732.045.600 | 732.045.600 | | 732.045.600 | - | | |
| | | | Thuê tuyển/gia hạn tư vấn quản lý tài chính/giải ngân | Tư vấn được gia hạn/thuê tuyển và thực hiện hợp đồng | 10.800 | | 244.015.200 | 244.015.200 | | 244.015.200 | - | | |
| | | | Thuê tuyển/gia hạn tư vấn Điều phối/đào tạo | Tư vấn được gia hạn/thuê tuyển và thực hiện hợp đồng | 10.800 | | 244.015.200 | 244.015.200 | | 244.015.200 | - | | |
| | | | Thuê tuyển/gia hạn tư vấn Đấu thầu/xây dựng cơ bản | Tư vấn được gia hạn/thuê tuyển và thực hiện hợp đồng | 10.800 | | 244.015.200 | 244.015.200 | | 244.015.200 | - | | |
| 2.2.2 | C.2.2.2 | 9 | Lương và phụ cấp cho cán bộ dự án (VĐU)* | | | 40.000,00 | 903.760.000 | 0 | | - | 903.760.000 | | 903.760.000 |
| 2.2.5 | C.2.2.5 | 9 | Chi phí thường xuyên cho PPMU (VĐU)* | | | 3.500,00 | 79.079.000 | 0 | | - | 79.079.000 | | 79.079.000 |
| 2.2.6 | C.2.2.6 | 9 | Sửa chữa văn phòng và hệ thống điện nước, viễn thông (VĐU)* | | | 2.000,00 | 45.188.000 | 0 | | - | 45.188.000 | | 45.188.000 |
| 2.2.7 | C.2.2.7 | 5 | Hội thảo lập kế hoạch hàng năm | Hội thảo được tổ chức | 3.000 | | 67.782.000 | 67.782.000 | | 67.782.000 | - | | 0 |
| | | 9 | Phí ngân hàng | | | 1.500,00 | 33.891.000 | 0 | | - | 33.891.000 | | 33.891.000 |

* Tỷ giá quy đổi : 1 USD = 22.594 VNĐ